

Số: /2018/NQ.HĐND

Vĩnh Long, ngày tháng 07 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi một phần Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ III về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn định giai đoạn 2017 - 2020.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG KHOÁ IX, KỲ HỌP LẦN THỨ VI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 của Quốc Hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Xét tờ trình số: /TTr-UBND ngày /05/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc sửa đổi một phần Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ III về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn định giai đoạn 2017 - 2020; Báo cáo thẩm tra của ban Kinh tế - Ngân sách; Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản II và điểm 1, khoản III, tiểu mục 1, mục 2 của phụ lục kèm theo Nghị quyết 33/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ III, cụ thể như sau:

1. Khoản II:

Biểu chi tiết đính kèm.

2. Điểm 1, khoản III:

- Số thu phạt của lực lượng thanh tra giao thông: ngân sách tỉnh hưởng 100%, điều tiết như sau:

+ Thanh tra giao thông: 10%,

+ Ban An toàn giao thông tỉnh: 10%,

+ Ban An toàn giao thông cấp huyện: 10% số thu phạt ATGT của lực lượng Thanh tra giao thông phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố,

+ Ngân sách cấp tỉnh: 70%, dùng để: (i) chi hỗ trợ các lực lượng tham gia trong công tác gìn giữ trật tự an toàn giao thông (TTATGT); (ii) chi khắc phục các điểm đen giao thông; chi thăm hỏi gia đình nạn nhân bị chết, bị thương nặng trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn; (iii) chi hỗ trợ các lực lượng khác trong công tác tuyên truyền pháp luật về TTATGT; (iv) chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT; (v) chi hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo đảm TTATGT (nếu có); (vi) chi bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ (kể cả lực lượng công an phường, thị trấn) trực tiếp tham gia bảo đảm TTATGT (bao gồm cả lực lượng khác tham gia trực tiếp cho nhiệm vụ bảo đảm TTATGT (không bao gồm lực lượng Thanh tra giao thông)).

- Số thu phạt ATGT của lực lượng công an xã (không bao gồm công an phường, thị trấn): ngân sách xã hưởng 100% và điều tiết như sau:

+ Công an xã: 70%,

+ Ban An toàn giao thông xã: 10%,

+ Ngân sách xã: 20%, dùng để: chi hỗ trợ các lực lượng của xã tham gia trong công tác gìn giữ trật tự an toàn giao thông (TTATGT); chi thăm hỏi gia đình nạn nhân bị chết, bị thương nặng trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn; chi hỗ trợ các lực lượng khác của xã trong công tác tuyên truyền pháp luật về TTATGT; chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân của xã có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT.

3. Các nội dung còn lại tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ III về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn định giai đoạn 2017 - 2020.

4. Thời gian thực hiện: từ năm ngân sách 2018.

Điều 2. Giao UBND tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng Nhân dân, các Ban Hội đồng Nhân dân và các đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long khoá IX, kỳ họp lần thứ ... thông qua ngày tháng 07 năm 2018, có hiệu lực từ ngày ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, CP;
- Cục Kiểm tra văn bản của Bộ Tư pháp;
- TT.TU, UBND tỉnh, UBMTTQVN;
- Đ/B HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở ban ngành có liên quan;
- TT.HĐND và UBND huyện, TP, TX;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

STT	Tên khoản thu	NSTW	NS tỉnh	NS cấp huyện			NS xã,	NS cấp xã		Ghi chú
				NS huyện	NS thành phố	NS thị xã		Thị trấn	NS phường	
b.1	Đối tượng tỉnh quản lý	-	100	-	-	-	-	-	-	giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
b.2	Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý									
	Theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND									
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Công ty Cổ phần do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp)									
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	2	-	-	
	+ Các xã thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	75	-	2	-	-	
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10	-	
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	85	-	-	10	-	
	<i>Riêng phường 1</i>	-	05	-	92	-	-	3	-	
	- Công ty Cổ phần do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp	-	-	100	100	100	-	-	-	
	Trình điều chỉnh									
	- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp									
	+ Các huyện, thị xã	-	-	100	-	100	-	-	-	
	+ Thành phố Vĩnh Long	-	5	-	95	-	-	-	-	
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp)									
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	2	-	-	
	+ Các xã thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	75	-	2	-	-	
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10	-	
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	85	-	-	10	-	
	<i>Riêng phường 1</i>	-	05	-	92	-	-	3	-	
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)									
c.1	Đối tượng tỉnh quản lý	-	100	-	-	-	-	-	-	giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
c.2	Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý									
	Theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND									
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Công ty Cổ phần do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp)									
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	2	-	-	
	+ Các xã thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	75	-	2	-	-	

STT	Tên khoản thu	NSTW	NS tỉnh	NS cấp huyện			NS cấp xã		Ghi chú
				NS huyện	NS thành phố	NS thị xã	NS xã, thị trấn	NS phường	
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10	
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	85	-	-	10	
	<i>Riêng phường 1</i>	-	05	-	92	-	-	3	
	- Công ty Cổ phần do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp	-	-	100	100	100	-	-	
	Trình điều chỉnh								
	- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp								
	+ Các huyện, thị xã	-	-	100	-	100	-	-	
	+ Thành phố Vĩnh Long	-	5	-	95	-	-	-	
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp)								
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	20	-	
	+ Các xã thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	75	-	20	-	
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10	
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	05	-	85	-	-	10	
	<i>Riêng phường 1</i>	-	05	-	92	-	-	3	
3	Thuế CTN ngoài quốc doanh (thu vãng lai)								giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
	- Đối tượng tỉnh thu	-	100	-	-	-	-	-	
	- Đối tượng huyện, thị xã thu	-	-	100	-	100	-	-	
	- Đối tượng thành phố thu	-	05	-	95	-	-	-	
II	Lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ kinh doanh								giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
	- Bậc 1 (1.000.000 đ/năm)	-	-	100	100	100	-	-	
	- Bậc 2 (500.000 đ/năm)	-	-	50	50	50	50	50	
	- Bậc 3 (300.000 đ/năm)	-	-	-	-	-	100	100	
III	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp								giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
	- Trên địa bàn xã, thị trấn	-	-	30	-	30	70	-	
	- Trên địa bàn phường	-	-	-	90	90	-	10	
IV	Lệ phí trước bạ nhà đất								giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
	- Trên địa bàn xã, thị trấn	-	-	30	-	30	70	-	

STT	Tên khoản thu	NSTW	NS tỉnh	NS cấp huyện			NS xã, thị trấn	NS cấp xã		Ghi chú
				NS huyện	NS thành phố	NS thị xã		NS phường	NS thôn	
	- Trên địa bàn phường	-	-	-	-	90	-	-	10	
V	Thu tiền sử dụng đất									giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
	- Từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	-	-	100	100	100	-	-	-	
	- Từ các tổ chức	-	100	-	-	-	-	-	-	
	+ Dự án tỉnh quản lý (*)	-	-	100	100	100	-	-	-	
	+ Dự án huyện, thị xã, thành phố quản lý (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	Thuế bảo vệ môi trường	-	100	-	-	-	-	-	-	giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
VII	Thuế thu nhập cá nhân									giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
	- Đối tượng tỉnh quản lý	-	100	-	-	-	-	-	-	
	- Đối tượng huyện, thị xã quản lý	-	-	80	-	80	2	-	20	
	- Đối tượng thành phố quản lý	-	05	-	75	-	2	-	20	
VIII	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản									giữ nguyên theo NQ 33/2016/NQ-HĐND
	- Do trung ương cấp giấy phép	70	30	-	-	-	-	-	-	
	- Do tỉnh cấp giấy phép	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý	-	70	30	30	30	-	-	-	
	+ Doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý	-	30	70	70	70	-	-	-	

(*) Thu từ các tổ chức đối với các dự án tạo vốn do tỉnh thu hồi, bồi hoàn và giao đất có thu tiền sử dụng đất

(**) Thu từ các tổ chức đối với các dự án do cấp huyện quy hoạch, quản lý, được UBND tỉnh quyết định phê duyệt.